TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/DS-PT
Ngày 22 tháng 6 năm 2022
V/v: "Chia thừa kế theo pháp luật; Chia thừa kế theo di chúc; Công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Trang

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Anh Trang

Ông Nguyễn Văn Được

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Nghị - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 05/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2022 về việc "*Chia thừa kế theo pháp luật; Chia thừa kế theo di chúc; Tính công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế*";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 30/11//2021 của Toà án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông **Trịnh Văn T1**, sinh năm: 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lâm Xuân D**, sinh năm: 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Nguyễn T** – Luật sư thuộc

Văn phòng Luật sư N, Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

Địa chỉ: Số 159/2 đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà **Trịnh Thị S**, sinh năm: 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Ông **Trịnh Văn N**, sinh năm: 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Trịnh Thị Đ**, sinh năm: 1952 (có mặt)
- Bà **Trịnh Thị T1**, sinh năm: 1958 (có mặt).
- Ông **Trịnh Văn T2**, sinh năm: 1960 (vắng mặt).
- Bà **Trịnh Thị C**, sinh năm: 1962 (vắng mặt)
- Bà **Trịnh Thị D**, sinh năm: 1965 (có mặt)
- Ông **Trịnh Văn T3**, sinh năm: 1970 (có mặt)
- Bà **Trịnh Thị T2**, sinh năm: 1972 (có mặt).

Cùng trú tại: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà **Trịnh Thị H**, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà **Nguyễn Thị Mai L**, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 5, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- **Công ty Cổ phần đầu tư Phước Nam – Ninh Thuận** (vắng mặt)

Đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Văn X** – Tổng giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư P.

Địa chỉ: Khu công nghiệp P, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

4.Người kháng cáo: Ông Trịnh Văn T1 – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lâm Xuân D trình bày:

Cha mẹ ông là ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị B có 11 người con chung gồm: Trịnh Thị Đ, Trịnh Văn T1, Trịnh Thị T1, Trịnh Thị C, Trịnh Văn T2, Trịnh Thị D, Trịnh Văn T3, Trịnh Thị T2, Trịnh Thị S, Trịnh Văn N, Trịnh Thị H, không có ai hạn chế năng lực hành vi hoặc mất khả năng lao động, không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông Trịnh Văn S chết năm 2013, bà Nguyễn Thị B chết năm 2015, không để lại di chúc. Các anh chị em ông không có ai chứng kiến cha mẹ ông lập Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út ngày 30 – 5 – 2011, cha mẹ ông không biết chữ nhưng di chúc này không có người làm chứng. Ông không biết dấu điểm chỉ trong tờ di chúc này do ai lăn tay, điểm chỉ. Do

ông không có mẫu điểm chỉ, lăn tay của cha mẹ ông nên ông không có yêu cầu giám định dấu điểm chỉ của cha mẹ trong Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011.

Di sản của cha mẹ ông để lại gồm: Diện tích 04 hécta đất tại khu vực có tục danh là Giếng Trôm (hay còn gọi là đất đá Chiêm) có vị trí tứ cận: Đông giáp đường đi, Tây giáp đường cái nông trại Chùa T, Nam giáp đất Chùa T, Bắc giáp đất ông B; tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Ông yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là diện tích đất (1,2,3,6,7,8) 18.449 m^2. Tuy nhiên, sau khi được Tòa án công bố Trích lục bản đồ địa chính ngày 13/4/2021 (BL 123) thì ông đồng ý kết quả chỉ đo đất của cha mẹ ông theo ông Trịnh Văn N và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là diện tích đất giới hạn (2,3,6,7) thuộc thửa 62, diện tích 5.864 m^2 do ông chỉ đo và diện tích đất (3,4,5,6) thuộc thửa 63, diện tích 7.786 m^2 do ông N chỉ đo, diện tích đất được giới hạn bởi các điểm (1,2,7,8) là 12.585 m^2 của Công ty Cổ phần đầu tư P, cùng tờ Bản đồ địa chính số 52 xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Ông yêu cầu chia thừa kế là 26.235 m^2.

Về nguồn gốc di sản: Diện tích đất tại các điểm (2,3,6,7) thuộc thửa 62 là 5.864 m^2 và diện tích đất tại các điểm (3,4,5,6) thuộc thửa 63 là 7.786 m^2, diện tích đất tại các điểm (1,2,7,8) là 12.585 m^2, cùng tờ bản đồ địa chính số 52 xã P, huyện T, tỉnh N. Diện tích 26.235 m^2 đất có nguồn gốc là của Chùa T và ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị B và các con của ông S, bà B cùng khai phá vào năm 1972. Cùng năm 1972, Chùa T cũng thống nhất giao quyền cho cha mẹ và các con tiếp tục khai phát canh tác. Đến năm 1982, Nhà nước quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất này để lập Nông trường Thơm T. Khoảng năm 1984 đến năm 1985 thấy Nông trường không canh tác nên gia đình ông đến lấy lại đất này để trồng hoa màu, nhưng lúc đó, năm nào Nông trường Thơm T cũng đến ngăn cản không cho gia đình ông trồng nhưng gia đình ông năm nào cũng trồng hoa màu lại. Khoảng năm 1992 đến năm 1993 thì Nông trường Thơm T không ngăn cản gia đình ông trồng trọt trên đất nữa thì gia đình ông gồm cha mẹ ông, và các con tiếp tục canh tác đến nay. Do lúc khai phá, trồng trọt các anh em ông còn nhỏ chỉ phụ cha mẹ phát dọn chứ không khai phá trực tiếp. Vì vậy, ông xác định toàn bộ diện tích 26.235 m^2 là của cha mẹ ông khai hoang, anh em ông không liên quan gì đến diện tích đất này, nên đây là tài sản của cha mẹ ông.

Vì vậy, ông yêu cầu hủy Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út ngày 30 – 5 – 2011 và yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ ông chết để lại là 26.235 m^2. Ông yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật.

Về chi phí định giá tài sản: Ông yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Về án phí: Ông yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Trịnh Văn N trình bày:

Ông đồng ý lời trình bày của ông Trịnh Văn T1 về những người con ruột của ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị B. Không có người con nào bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất khả năng lao động. Ngoài ra ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị B không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông Trịnh Văn S chết năm 2013, bà Nguyễn Thị B chết năm 2015, có để lại di chúc là Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011.

Ông đồng ý theo trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng diện tích đất (1,2,3,4,5,6,7,8) là 26.235 m^2, ông xác định diện tích 26.235 m^2 đang tranh chấp thừa kế là của cha mẹ ông là ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị B khai hoang. Ông xác định diện tích đất (1,2,3,4,5,6,7,8) là 26.235 m^2 là diện tích đất mà cha mẹ ông, ông S, bà B định đoạt trong Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011. Lý do diện tích đất ông chỉ nhỏ hơn diện tích theo di chúc vì phần đất còn lại ông và ông Nguyễn Văn N chưa thống nhất nên phần diện tích đất còn lại trong di chúc khoảng 1,3 hécta ông không chỉ đo, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết phần diện tích đất 1,3 hécta mà cha mẹ ông đã định đoạt trong di chúc ngày 30 – 5 – 2011 trong vụ án này.

Tờ Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011 do ông tìm thấy trong nhà của ông. Tờ di chúc này do cha mẹ ông lập, ký, điểm chỉ. Ông không chứng kiến việc cha mẹ ông lập, viết, ký. Ông cũng không biết ai viết tờ di chúc này. Cha mẹ ông không biết chữ, nhưng ông khẳng định dấu điểm chỉ tại di chúc này là của cha mẹ ông, còn ai viết di chúc thì ông không biết. Bản gốc Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011 do ông giữ, ông sẽ nộp cho Tòa án để đối chiếu bản gốc. Ông cho rằng cha mẹ ông điểm chỉ, lăn tay trong di chúc nên ông không có yêu cầu giám định dấu điểm chỉ của ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị B tại Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011 trong vụ án này. Ông khẳng định Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011 là hợp pháp nên yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc này.

Vì vậy, ông có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết là: Công nhận Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011 của cha mẹ là ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị B lập để lại toàn bộ diện tích đất trên cho ông và bà Nguyễn Thị Mai L (vợ ông) được toàn quyền sử dụng 26.235 m^2 đất của cha mẹ ông chết để lại theo di chúc này.

Quá trình sử dụng đất, ông có san ủi đất trên đất tranh chấp tổng chi phí là 17.400.000 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Dù ông có được công nhận di chúc hay không công nhận

Giấy di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011, có công nhận đất cho ông hay không thì ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí san ủi này trong vụ án này. Tuy nhiên, khi giải quyết chia di sản thừa kế của cha mẹ thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết công sức đóng góp, tôn tạo, bảo quản di sản vì ông là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ lúc già yếu và được cha mẹ giao trực tiếp canh tác trên đất từ năm 2003 đến nay.

Phần đất còn lại khoảng 1,3 hécta mà cha mẹ ông định đoạt trong di chúc nằm trong 4 hécta do ông và ông Nguyễn Văn N chưa thống nhất trên thực địa nên phần diện tích đất 1,3 hécta này ông không chỉ đo, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Đ, bà Trịnh Thị T1, bà Trịnh Thị D, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị C, ông Trịnh Văn T3, bà Trịnh Thị H trình bày: Bà thừa nhận nguyên đơn trình bày về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế cũng như toàn bộ tài sản của ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị B để lại đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1 và các ông, bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mai L trình bày: bà đồng ý trình bày của ông Trịnh Văn N. Bà đồng ý giao toàn quyền định đoạt di sản của ông Sáng bà B cho ông N được quyền sử dụng, không có khiếu nại, tranh chấp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T2 trình bày: Ông đồng ý với nội dung trình bày cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn, trường hợp Tòa án không công nhận di chúc ngày 30 – 5 – 2011 của ông S, bà B thì ông cũng đồng ý tặng cho kỷ phần của ông được phân theo pháp luật từ ông S, bà B cho em ông là Trịnh Văn N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần đầu tư (người đại diện theo ủy quyền ông Vũ Thế H) trình bày: Công ty Cổ phần đầu tư P không đồng ý với khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, vì diện tích đất 12.585 m^2 được giới hạn bởi các điểm (1,2,7,8) đã được UBND tỉnh Ninh Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 703404 ngày 31 – 7 – 2009, vì vậy đây là đất của Công ty. Công ty cổ phần P xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn N trụ trì Chùa T trình bày: Nguồn gốc đất này là do Chùa và vợ chồng ông S, bà B khai hoang, sau đó Nhà nước thu hồi làm nông trường Thơm T, sau đó bị giải thể thì hộ ông S, bà B đến xin chùa khai hoang lại sử dụng thửa đất này, hiện nay Chùa T không còn liên quan đến thửa đất này nữa. Việc ông T1 và ông N tranh chấp thì Chùa T không có ý kiến, khiếu nại gì. Tờ di chúc cho tài sản cho con trai út ngày 30 – 5 – 2011 là chữ ký,

chữ viết của ông và đóng dấu Chùa T. Tuy nhiên, thực tế là do ông Trịnh Văn N mang tờ Di chúc đến Chùa T cho ông ký và đóng dấu xác nhận, chứ ông không chứng kiến việc ông S, bà B viết và ký vào Tờ Di chúc. Ông xin được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm (phúc thẩm nếu có).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 02/2021/QĐ-SCBSBA ngày 13/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ vào: Điều 5, Điều 6, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 652, Điều 656 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ – CA ngày 06 – 4 – 2016; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Tuyên bố di chúc cho tài sản đất cho con trai út lập ngày 30 – 5 – 2011 không hợp pháp.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Xác định di sản thừa kế của ông Trịnh Văn S và bà Nguyễn Thị B là 13.650 m^2 đất thuộc thửa 62, 63 tờ bản đồ số 52 tại thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất tương ứng các điểm (1,2,7,8) có diện tích 12.585 m^2 là đất năm trong khu công nghiệp Phước Nam.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận di chúc và yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn S và bà Nguyễn Thị B theo di chúc đối với toàn bộ diện tích đất 26.235 m^2.

- Chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu trích công sức đóng góp, bảo quản, tôn tạo di sản.

- Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của ông Trịnh Văn T2 tặng cho ông Trịnh Văn N.

1. Phân chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn S bà Nguyễn Thị B cho những người thừa kế, cụ thể như sau:

1.1. Chia cho ông Trịnh Văn N phần diện tích đất 3.497,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (2,7,26,9) thuộc một phần Thửa 62, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị H, hướng Tây giáp đất khu công nghiệp P, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 61.

1.2. Chia cho bà Trịnh Thị H phần diện tích đất 1.128,1 m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (9,10,25,26) thuộc một phần Thửa 62, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị S, hướng Tây đất ông Trịnh Văn N, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 61.

1.3. Chia cho bà Trịnh Thị S phần diện tích đất 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (10,11,24,25) thuộc một phần Thửa 62, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị Đ, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị H, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 61.

1.4. Chia cho bà Trịnh Thị Đ phần diện tích đất 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (11,3,12,23,6,24) thuộc một phần Thửa 62 và một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã Phước Nam, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị T1, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị S, hướng N giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 61, 47.

1.5. Chia cho bà Trịnh Thị T1 phần diện tích đất 1.128,1 m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (12,13,22,23) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị D, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị Đ, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.6. Chia cho bà Trịnh Thị D phần diện tích đất 1.128,1 m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (13,14,21,22) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp đất ông Trịnh Văn T3, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị T1, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.7. Chia cho ông Trịnh Văn T3 phần diện tích đất 1.128,1 m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (14,15,20,21) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị T2, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị D, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.8. Chia cho bà Trịnh Thị T2 phần diện tích đất 1.128,1 m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (15,16,19,20) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị C, hướng Tây giáp đất ông Trịnh Văn T3, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.9. Chia cho bà Trịnh Thị C phần diện tích đất 1.128,1 m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (16,17,18,19) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: hướng Đông giáp đất ông Trịnh Văn T1, hướng Tây giáp đường đất bà Trịnh Thị T2, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.10. Chia cho ông Trịnh Văn T1 phần diện tích đất 1.128,1 m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (4,5,18,17) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường đất, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị C, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

Ngoài ra còn tuyên về án phí và điều kiện thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn ông Trịnh Văn T1 kháng cáo:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: sửa bản án sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam theo hướng công nhận diện tích 3,8ha (38.000m^2) thửa 12 tờ bản đồ số 51 xã P, huyện T là di sản thừa kế do cha mẹ và đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Đề nghị đo vẽ bổ sung diện tích còn thiếu khoảng 1,3ha thuộc thửa 12 tờ bản đồ 51 để chia thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định lại yêu cầu kháng cáo như sau: kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế đối với diện tích 1,3ha và 12.585 m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với: Diện tích 1,3ha và rút yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 12.585 m^2 cấp cho Công ty cổ phần P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Rút nội dung kháng cáo yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 1,3 ha; Rút kháng cáo và rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 12.585m^2 nằm trong Khu công nghiệp P (thuộc các điểm 1,2,7,8 Trích lục bản đồ địa chính ngày 13/4/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận - Chi nhánh Thuận Nam).

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 299, Điều 311; khoản 2 Điều 312 BLTTDS tuyên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo; hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất tương ứng các điểm (1,2,7,8) có diện tích 12.585m^2 là đất nằm trong khu công nghiệp P đã nêu trên. Giữ nguyên phần chia thừa kế và chia một phần công sức đóng góp vào việc quản lý tôn tạo di sản thừa kế của bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Các đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo ngày 13/12/2021 của ông Trịnh Văn T1 nộp đến Tòa án làm trong thời hạn luật định nên chấp nhận.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Đ, bà Trịnh Thị T1, bà Trịnh Thị D, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị C, ông Trịnh Văn T2, bà Nguyễn Thị Mai L, ông Trịnh Văn T3, có yêu cầu xét xử vắng mặt tại

biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2020, ngày 29/6/2021 và ngày 30/8/2021 (BL 88, 102, 139). Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử vụ án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[2] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết của vụ án *"Chia thừa kế theo pháp luật; Chia thừa kế theo di chúc; Tính công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế"* là phù hợp pháp luật.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Văn T1 Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Rút nội dung kháng cáo yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 1,3 ha; Rút kháng cáo và rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 12.585 m^2 nằm trong Khu công nghiệp P (thuộc các điểm 1,2,7,8 Trích lục bản đồ địa chính ngày 13/4/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận - Chi nhánh Thuận Nam).

[3.2] Đối với diện tích đất 13.650 m^2 thuộc thửa số 62, 63 (thuộc các điểm2,4,5,7) đồng ý với cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3.3]Xét thấy:

Việc rút nội dung kháng cáo yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 1,3 ha của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 BLTTDS nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

Việc rút kháng cáo và rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 12.585m^2 nằm trong Khu công nghiệp Phước Nam (thuộc các điểm 1,2,7,8 Trích lục bản đồ địa chính ngày 13/4/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận - Chi nhánh Thuận Nam*)* của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và được bị đơn đồng ý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Áp dụng điểm b khoản 1,2 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện 12.585 m^2. Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Chấp nhận rút kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sửa Bản án sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam theo hướng đã phân tích.

[5] *Về chi phí định giá tài sản và án phí*:

[5.1] Chi phí đo đạc, định giá: 4.655.000 đồng do ông T1 tạm ứng và đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự: ông T1, bà S, bà Đ, bà T1, bà D, ông T3, bà T2, bà C, bà H mỗi người phải chịu 388.000 đồng (cách tính 4.655.000 đồng : 12).

Do ông N được hưởng 03 phần nên phải chịu 1.164.000 đồng (cách tính 388.000 đồng x 3).

Do ông Trịnh Văn T1 đã tạm ứng chi phí đo đạc định giá nên buộc bà S, bà Đ, bà T1, bà D, ông T3, bà T2, bà C, bà H mỗi người phải hoàn trả cho ông T1 388.000 đồng. Ông N phải hoàn trả cho ông T1 số tiền 1.164.000 đồng.

[5.2] Về án phí: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Ông T1, bà Đ, bà T1, ông T2 thuộc người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

Bà S, bà D, ông T3, bà T2, bà C, bà H mỗi người phải chịu 1.015.290 đồng (Cách tính: 1.128,1 m^2 x 18.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận và 2.132.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng (cách tính: (1.128.1 + 1240,9) m^2 x 18.000 đồng x 5%) . Phần ông T2 tặng cho ông N không phải chịu án phí. Tổng cộng ông N phải chịu 2.432.100 đồng án phí sơ thẩm.

Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm c khoản 1 Điều 289, điểm b khoản 1,2 Điều 299, khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa Bản án sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam

Căn cứ: khoản 5 Điều 26, diểm a khoản 1 Điều 35, các điều 147, 165, 227, 244 Bộ luật tố tụng dân sự ; khoản 1 Điều 623, các điều 650, 651, Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên bố:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo chia thừa kế 1,3 ha đất.

Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật 12.585 m^2 đất giới hạn bởi các điểm (1,2,7,8) được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 703404 ngày 31/7/2009 cho Công ty Cổ phần đầu tư P Ninh Thuận theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 13/4/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Thuận – Chi nhánh Thuận Nam.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Xác định di sản thừa kế của ông Trịnh Văn S và bà Nguyễn Thị B là 13.650 m^2 đất thuộc thửa 62, 63 tờ bản đồ số 52 tại thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

1. Phân chia di sản thừa kế của ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị B cho những người thừa kế như sau:

1.1. Chia cho ông Trịnh Văn N được nhận 3.497,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (2,7,26,9) thuộc một phần Thửa 62, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị H, hướng Tây giáp đất khu công nghiệp P, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 61.

1.2. Chia cho bà Trịnh Thị H được nhận 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (9,10,25,26) thuộc một phần Thửa 62, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị S, hướng Tây đất ông Trịnh Văn N, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 61.

1.3. Chia cho bà Trịnh Thị S được nhận 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (10,11,24,25) thuộc một phần Thửa 62, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị Đ, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị H, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 61.

1.4. Chia cho bà Trịnh Thị Đ được nhận 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (11,3,12,23,6,24) thuộc một phần Thửa 62 và một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị T1, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị S, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 61, 47.

1.5. Chia cho bà Trịnh Thị T1 được nhận 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (12,13,22,23) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị D, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị Đ, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.6. Chia cho bà Trịnh Thị D được nhận 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (13,14,21,22) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp đất ông Trịnh Văn T3, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị T1, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.7. Chia cho ông Trịnh Văn T3 được nhận 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (14,15,20,21) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có

vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị T2, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị D, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.8. Chia cho bà Trịnh Thị T2 được nhận 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (15,16,19,20) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất bà Trịnh Thị C, hướng Tây giáp đất ông Trịnh Văn T3, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.9. Chia cho bà Trịnh Thị C được nhận 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (16,17,18,19) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất ông Trịnh Văn T1, hướng Tây giáp đường đất bà Trịnh Thị T2, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

1.10. Chia cho ông Trịnh Văn T1 được nhận 1.128,1m^2 thuộc diện tích đất được giới hạn (4,5,18,17) thuộc một phần Thửa 63, tờ Bản đồ số 52 xã P, có vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường đất, hướng Tây giáp đất bà Trịnh Thị C, hướng Nam giáp đường đất, hướng Bắc giáp thửa đất số 47.

2. Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về chi phí định giá tài sản:

- Bà Trịnh Thị S, bà Trịnh Thị T1, bà Trịnh Thị D, ông Trịnh Văn T3, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị C, bà Trịnh Thị H mỗi người có nghĩa vụ phải hoàn trả cho ông Trịnh Văn T1 số tiền 388.000 *(Ba trăm tám mươi tám ngàn)* đồng chi phí định giá.

- Ông Trịnh Văn N có nghĩa vụ phải hoàn trả cho ông Trịnh Văn T1 số tiền 1.164.000 (*Một triệu một trăm sáu mươi tư ngàn*) đồng chi phí định giá.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người có nghĩa vụ thi hành chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí:

Ông Trịnh Văn Tồn, bà Trịnh Thị Đ, bà Trịnh Thị T1 được miễn toàn bộ án phí dân sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trịnh Văn T1 số tiền 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023513 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Ông Trịnh Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Trịnh Thị S phải chịu 1.015.290 *(một triệu không trăm mười lăm nghìn hai trăm chín mươi)* đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng tạm ứng án phí mà ông T1 đã nộp thay bà S theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023514 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Bà Sương còn phải nộp 715.290 *(Bảy trăm mười lăm nghìn hai trăm chín mươi)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trịnh Văn N phải chịu 2.432.100 *(hai triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn một trăm)* đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông N được khấu trừ 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023691 ngày 27/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Ông N còn phải nộp 2.132.100 *(hai triệu một trăm ba mươi hai nghìn một trăm)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trịnh Thị D, ông Trịnh Văn T3, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị Cang, bà Trịnh Thị H mỗi người phải chịu số tiền 1.015.290 *(một triệu không trăm mười lăm nghìn hai trăm chín mươi)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(*Kèm theo Trích lục* bản đồ địa chính ngày 13/4/2021 *của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận, Chi nhánh Thuận Nam*)

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- TAND huyện Thuận Nam;
- Chi cục THADS huyện Thuận Nam;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Trang